

Số: 242/2018/QĐST-HN&GD

Phổ Yên, ngày 30 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 234/2018/TLST – HN&GD, ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Ông Đồng Văn K, sinh năm 1972

ĐKNKTT: Xóm Diện, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1971

ĐKNKTT: Xóm Diện, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 11 năm 2018;

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22/11/2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Đồng Văn K và bà Trần Thị H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đồng Văn K và bà Trần Thị H xác định tình cảm vợ chồng không còn. Điều nhất trí thoả thuận thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Đều đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Ông Đồng Văn K và bà Trần Thị H thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung là QSD đất và tài sản trên đất như sau:

Chia cho ông Đồng Văn K:

*Về đất ở: Ông Đồng Văn K được quyền sử dụng 362,7m² đất tại thửa 436, tờ bản đồ 32(A – 104) (số đo thực tế và hiện trạng sử dụng do Công ty TNHH Hà N C thực hiện đo vẽ), theo giấy chứng nhận QSD đất số sơ ri Đ 389787 cấp ngày 10/3/2004 mang tên ông Đồng Văn K. Địa chỉ thửa đất tại xóm Diện, xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên, có giá trị $362,7 \text{ m}^2 \times 420.000\text{đ}/\text{m}^2 = 152.334.000\text{đ}$ (một trăm năm mươi hai triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng). Theo hình số, 3, 4, 5, 14, 15.

Vị trí như sau:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 285 có cạnh từ 1 – 2 = 10,33m; cạnh từ 2 – 3 dài 10,45 m
- Phía Nam: giáp thửa 341 và 435, giáp đường bê tông, cạnh từ 3 – 4 = 9,94 m; cạnh 4 – 5 = 4,01 m, từ 5 – 14 = 3,24 m;
- Phía Tây: giáp thửa 287, cạnh từ 14 – 15 = 22,56 m;
- Phía Bắc: giáp thửa 286, cạnh 15 – 1 = 17,32m.

*Về đất thuộc thửa 435, tờ bản đồ 32 (A – 104) : Ông Đồng Văn K và bà Trần Thị H thỏa thuận cho ông K được quyền sử dụng 40,4 m² đất tại thửa 435, tờ bản đồ 32(A – 104) để ông K làm đường đi, giá trị $40,4 \text{ m}^2 \times 420.000\text{đ}/\text{m}^2 = 16.968.000\text{đ}$ (mười sáu triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn đồng). Theo hình: 6, 16, 17, 18, 19.

Vị trí như sau:

- Phía Đông Bắc: giáp đường bê tông cạnh từ điểm 17 – 18 = 27,72 m;
- Phía Nam: giáp đường bê tông, cạnh từ 18 – 19 = 0,76 m; từ 19 – 6 = 0,69 m;
- Phía Nam: giáp thửa 435 chia cho bà H cạnh từ 6 – 16 = 28,63 m;
- Phía Bắc: giáp đường bê tông vào thửa 436, cạnh từ 16 – 17 = 1,63 m.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

* Về tài sản: Ông K được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà sàn khung gỗ kết hợp bê tông, tường xây gạch (đã cũ) trên thửa đất 436, tờ bản đồ 32(A – 104), giá trị còn lại: **88.178.000đ** (tám mươi tám triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

*Ông K được sở hữu, sử dụng tổng cộng giá trị tài sản là **257.480.000đ** (hai trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

* Ông K có nghĩa vụ trích trả chênh lệch về tài sản cho bà H số tiền là: **56.710.000đ** (năm mươi sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng). Số tài sản ông K thực hưởng để tính án phí

là: **200.770.000** (hai trăm triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng).

Chia cho bà Trần Thị H:

* Về đất: Bà Trần Thị H được quyền sử dụng 343,0 m² đất tại thửa 435, tờ bản đồ 32(A – 104), (số đo thực tế và hiện trạng sử dụng do Công ty TNHH Hà N C thực hiện đo vẽ). Theo giấy chứng nhận QSD đất số sơ ri Đ 389787 cấp ngày 10/3/2004, mang tên ông Đồng Văn K. Địa chỉ thửa đất tại xóm Điện, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, có giá trị: $343,0 \text{ m}^2 \times 420.000 / \text{m}^2 = \mathbf{144.060.000}$ (một trăm bốn mươi bốn triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng). Sơ đồ đất theo hình: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.

Vị trí cụ thể như sau:

- Phía Đông: giáp đường bê tông vào thửa 436 cạnh từ 5 – 6 = 30,68 m;
 - Phía Nam giáp đường bê tông, có cạnh từ 6 – 7 = 3,69 m; cạnh từ 7 – 8 = 1,66 m, cạnh 8 – 9 = 1,50 m, cạnh 9 – 10 = 3,07 m, cạnh 10 – 11 = 4,75 m;
 - Phía Tây: giáp đường bê tông cạnh 11 – 12 = 6,49 m, cạnh 12 – 13 = 3,24 m;
 - Phía Tây Bắc giáp thửa 287, cạnh từ 13 -14 dài 11.88 m; cạnh từ 14 – 5 dài 3.24m
- (có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Bà H được sở hữu số tiền do ông K trích trả chênh lệch về tài sản là **56.710.000đ** (năm mươi sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng).

Bà H được sở hữu, sử dụng tổng cộng giá trị tài sản để tính án phí là : **200.770.000đ** (hai trăm triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng).

Các tài sản khác và đất canh tác ông K và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về thời hạn trích trả chênh lệch về tài sản: Ông K và bà H thỏa thuận ông K có trách nhiệm trích trả cho bà H làm một lần cả **56.710.000đ** (năm mươi sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng) vào ngày 30/12/2019 (dương lịch).

Về quyền lưu cư lại trên nhà ở và đất: Ông Đồng Văn K và bà Trần Thị H thỏa thuận: cho bà H được quyền lưu cư trên nhà và đất chia cho ông K được quyền sở hữu và sử dụng trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật, để bà H tạo lập chỗ ở mới.

Về nghĩa vụ thi hành án và lãi suất chậm thi hành án của khoản tiền phải trích trả chênh lệch: Ông K và bà H thống nhất thỏa thuận: Trường hợp ông K chậm trả tiền chênh lệch về tài sản thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa

thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ông K và bà H thống nhất thỏa thuận: Tự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia QSD đất và cấp lại giấy chứng nhận QSD đất đối với phần diện tích đã thỏa thuận phân chia theo quy định của pháp luật.

4. Khoản nợ chung, khoản cho vay chung: Ông Đồng Văn K và bà Trần Thị H xác định vợ chồng không có nợ chung, không đặt ra việc giải quyết.

5 Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đất:

Tổng cộng đã chi: 8000.000đ, bà H đã nộp và chi phí hết. Ông K và bà H thỏa thuận: Ông K có nghĩa vụ trả lại bà H 4.000.000đ (Bốn triệu đồng chẵn).

6. Về án phí: Ông K phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản (bằng 50% mức án phí theo quy định), được xác định là $(200.770.000 \times 5\%) : 2 = 5.019.250\text{đ}$ (làm tròn số là 5.019.000đ). Tổng cộng ông Kiên phải chịu hai khoản án phí là **5.169.000đ**, ông K được trừ vào khoản tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ (theo biên lai thu tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên số sơ ri AA/2013 0008702 ngày 28/8/2018). Ông K còn phải nộp tiếp: **4.869.000 đ** (bốn triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng);

Bà Trần Thị H phải chịu án phí chia tài sản là $(200.770.000 \times 5\%) : 2 = 5.019.250\text{đ}$ (làm tròn số là 5.019.000đ) (năm triệu không trăm mười chín ngàn đồng). Bà H được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000đ, (theo biên lai thu số AA/2013 0008719 ngày 06/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên). Bà H được trả lại: **12.981.000đ** (mười hai triệu chín trăm tám mươi một ngàn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhân:

THẨM PHÁN

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thu Hà